

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2012**

TP.HCM, ngày tháng năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.160.115.281.208	1.296.654.736.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.3	10.854.882.869	44.201.105.077
111	1. Tiền		8.914.882.869	33.722.173.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.940.000.000	10.478.931.950
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		841.044.351.617	836.520.219.458
131	1. Phải thu của khách hàng		494.247.849.322	567.403.124.401
132	2. Trả trước cho người bán		61.255.008.430	28.022.158.394
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	302.167.827.965	241.477.727.279
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.626.334.100)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	256.751.696.265	358.676.446.625
141	1. Hàng tồn kho		257.282.176.285	363.850.934.001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(530.480.020)	(5.174.487.376)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.464.350.457	57.256.965.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		623.130.114	1.353.139.007
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.323.240.393	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	44.517.979.950	55.903.826.552
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		1.006.465.928.553	962.914.547.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		230.694.239.763	201.125.009.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	65.461.994.700	108.397.589.335
222	- Nguyên giá		347.951.669.610	348.105.008.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(282.489.674.910)	(239.707.419.459)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	143.002.514.429	70.497.689.179
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		772.261.106.884	761.416.241.619
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	181.472.405.126	180.627.539.861
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	590.788.701.758	580.788.701.758
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.510.581.906	373.296.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	216.023.646	371.296.529
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.292.558.260	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	2.000.000	2.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.166.581.209.761	2.259.569.284.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.074.405.493.846	1.134.164.723.065
310	I. Nợ ngắn hạn		1.052.665.594.988	1.117.409.470.513
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	445.014.952.986	519.694.810.222
312	2. Phải trả cho người bán		354.489.397.070	311.740.674.652
313	3. Người mua trả tiền trước		71.628.054.757	32.996.617.328
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	109.742.372.647	110.125.823.576
315	5. Phải trả người lao động		2.485.301.170	3.389.521.503
316	6. Chi phí phải trả	V.16	15.407.173.742	76.453.451.821
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.706.860.198	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	18.876.923.721	28.770.634.483
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.024.986	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		27.297.533.711	34.237.936.928
330	II. Nợ dài hạn		21.739.898.858	16.755.252.552
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	20.216.271.140	16.268.875.212
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.253.977.172	36.031.866
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		266.650.546	447.345.474
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.092.175.715.915	1.125.404.560.950
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	1.092.175.715.915	1.125.404.560.950
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	409.696.951.515
414	4. Cổ phiếu quỹ		(3.390.000)	(3.390.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.260.604.628	70.816.906.893
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		42.943.697.735	37.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		778.292.037	44.894.532.542
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.166.581.209.761	2.259.569.284.015

Người lập biểu

Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2012 - 30/09/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.127.531.387	300.141.415.335	824.498.965.280	1.350.622.757.016
02	2. Các khoản giảm trừ		37.752.000	-	37.752.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	114.089.779.387	300.141.415.335	824.461.213.280	1.350.622.757.016
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	115.860.381.753	245.611.380.465	754.877.405.535	1.115.882.233.237
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.770.602.366)	54.530.034.870	69.583.807.745	234.740.523.779
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	1.474.603.647	2.123.954.797	19.852.768.330	12.063.033.903
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	16.362.400.739	29.108.301.551	59.287.484.161	73.560.888.223
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.362.400.739	25.106.429.551	59.287.484.161	61.558.448.623
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.919.334.062	5.150.659.839	36.842.010.773	18.695.010.483
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.577.733.520)	22.395.028.277	(6.692.918.859)	154.547.658.976
31	11. Thu nhập khác	VI.24	997.174.828	179.008.657	6.544.322.258	4.880.885.570
32	12. Chi phí khác	VI.25	462.628.508	3.909.160.135	6.149.825.463	4.003.225.669
40	13. Lợi nhuận khác		534.546.320	(3.730.151.478)	394.496.795	877.659.901
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.043.187.200)	18.664.876.799	(6.298.422.064)	155.425.318.877
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	-	6.186.218.715	2.098.172.231	39.412.600.419
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		750.661.495	14.907.369	(3.292.558.260)	14.907.369
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(23.793.848.695)	12.463.750.715	(5.104.036.035)	115.997.811.089

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16
Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 - 30/09/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		962.530.434.602	703.064.776.085
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(656.340.396.678)	(905.692.068.554)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.708.948.250)	(24.628.216.335)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(57.861.707.419)	(63.373.373.598)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.728.831)	(43.896.140.638)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.758.580.079	299.550.060.854
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(125.535.621.682)	(41.953.308.423)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		127.837.611.821	(76.928.270.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(66.858.979.976)	(9.347.124.521)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(22.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	22.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.524.996.265)	(56.288.756.498)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.044.758.920	5.701.131.485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.339.217.321)	(59.934.749.534)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.605.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		570.628.844.872	531.871.262.842
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(641.361.306.180)	(326.147.879.254)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.112.155.400)	(74.957.890.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(98.844.616.708)	130.762.888.288
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.346.222.208)	(6.100.131.855)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.201.105.077	22.124.762.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.854.882.869	16.024.631.079

Người lập biểu

Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *Quý III Năm 2012*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu – Phường 6 – Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Toà nhà Licogi 16- 24A Phan Đăng Lưu- P.6- Q.Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ ;
Công ty CP Licogi 16.5	Đường số 2 - Khu công nghiệp Nhơn Trạch I – Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai	- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp

Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty CP ĐT & PHTT Nghi Sơn	Hải Thượng - Tỉnh Gia - Thanh Hóa	- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình; - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 11 năm 2011 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất	Không khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	311.975.182	49.319.816
Tiền gửi ngân hàng	8.595.257.215	33.672.853.311
Tiền đang chuyển	7.650.472	
Các khoản tương đương tiền	1.940.000.000	10.478.931.950
Cộng	10.854.882.869	44.201.105.077
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	27.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	31.758.165.492	36.321.341.198
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	1.500.000.000	762.470.596
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	539.329.849	
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	168.086.200.904	141.667.462.096
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	16.632.921.110	19.632.921.110
Công ty TNHH Siêu Thành	5.053.437.277	4.237.512.000
Ban Quản lý KKT Nghi Sơn	-	2.100.000.000
UBND huyện Vĩnh Cửu	-	1.500.000.000
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32.939.440.000	32.939.440.000
Trần Duy Doanh	16.500.000.000	
Phải thu khác	8.333.333	216.580.279
Cộng	302.167.827.965	241.477.727.279
5 . Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	440.915.436	7.513.110.332
Công cụ, dụng cụ	2.731.168.813	2.336.988.802
Chi phí SXKD dở dang (*)	249.634.952.740	348.757.650.634
Hàng hóa bất động sản	4.475.139.296	5.243.184.233
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(530.480.020)	(5.174.487.376)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	256.751.696.265	358.676.446.625
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>187.352.404.513</i>	<i>181.517.506.965</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69.604.793.533	69.260.171.160
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	33.678.203.786	30.912.560.509
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	84.069.407.194	81.344.775.296
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>62.282.548.227</i>	<i>167.240.143.669</i>
CT Thủy Điện Bàn Chát	52.789.705.700	158.833.537.815
Công trình Trường quốc tế Mỹ (AIS) Quận 7	-	5.827.683.446
Xây dựng TT điện lực Duyên hải Trà Vinh	-	805.569.781
Công trình cấp nước TP. Hồ Chí Minh	1.773.352.627	1.773.352.627
Công trình Chung Cư Thiên Nam	7.712.314.744	-
Công trình TĐ A-Vương	7.175.156	
Cộng	249.634.952.740	348.757.650.634

6. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Tạm ứng	43.737.600.037	55.342.971.647
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	618.126.221	398.601.213
Cộng	44.517.979.950	55.903.826.552

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	37.494.329.097	289.479.994.678	19.655.389.312	1.475.295.707	348.105.008.794
Tăng trong năm	-	5.810.490.000	3.349.554.546	67.454.363	9.227.498.909
- Mua sắm		5.810.490.000		67.454.363	5.877.944.363
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác			3.349.554.546		3.349.554.546
Giảm trong năm	-	4.037.842.595	5.342.995.498	-	9.380.838.093
- Thanh lý, nhượng bán		688.288.049	5.342.995.498		6.031.283.547
- Giảm khác		3.349.554.546			3.349.554.546
Số cuối năm	37.494.329.097	291.252.642.083	17.661.948.360	1.542.750.070	347.951.669.610
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.372.924.782	228.409.270.486	6.887.202.226	1.038.021.965	239.707.419.459
Tăng trong năm	1.125.925.233	41.854.119.904	1.949.134.845	147.786.169	45.076.966.151
- Trích khấu hao TSCĐ	1.125.925.233	41.854.119.904	1.844.461.267	147.786.169	44.972.292.573
- Tăng khác			104.673.579		104.673.579
Giảm trong năm	-	622.226.285	1.672.484.416	-	2.294.710.700
- Thanh lý, nhượng bán		517.552.706	1.672.484.416		2.190.037.122
- Giảm khác		104.673.579			104.673.579
Số cuối năm	4.498.850.015	269.641.164.105	7.163.852.656	1.185.808.134	282.489.674.910
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	34.121.404.315	61.070.724.192	12.768.187.086	437.273.742	108.397.589.335
Số cuối năm	32.995.479.082	21.611.477.978	10.498.095.704	356.941.936	65.461.994.700

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	20.000.000	22.249.730.634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				20.000.000	20.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm				20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Số cuối năm	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	134.713.156.429	69.699.341.906
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	67.591.508.834	52.231.866.118
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội	67.035.406.539	17.467.475.788
Mua sắm tài sản	8.289.358.000	798.347.273
Dự án ERP	8.289.358.000	35.120.000
Mua sắm tài sản khác		763.227.273
Cộng	143.002.514.429	70.497.689.179

10 . Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ lợi ích	30/09/2012	01/01/2012
	tại 30/09/2012	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	71.535.492.626	70.690.627.361
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	56,68%	49.936.912.500	35.736.912.500
Công ty Cổ Phần LICOGI 16.9 (*)	56,8%		14.200.000.000
Cộng		181.472.405.126	180.627.539.861

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 28/GCN-UBCK ngày 19/07/2012 của UBCKNN về việc chào bán 1.600.000 cổ phiếu để hoán đổi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Licogi 16.9 vào Công ty Cổ phần Licogi 166 và báo cáo kiểm toán kết quả chào bán chào bán cổ phiếu ra công chúng số 1689/BCKT/TC-NV7 ngày 04/08/2012 của Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

11 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích	30/09/2012	01/01/2012
	tại 30/09/2012	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	40,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.2	40,70%	8.140.000.000	8.140.000.000
Công ty CP Licogi 16.5	49,00%	14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Licogi 16.8	36,36%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,15%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40,00%	42.939.440.000	42.939.440.000
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45,00%	67.500.000.000	67.500.000.000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30,00%	308.500.528.000	308.500.528.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40,17%	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	123.508.733.758	113.508.733.758
Cộng		590.788.701.758	580.788.701.758

12 . Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	216.023.646	371.296.529
Cộng	216.023.646	371.296.529

13 . Tài sản dài hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	2.000.000	2.000.000

14 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*)	34.224.724.900	26.191.438.328
Cty CP Đầu tư& PTHH Nghi Sơn	4.000.000.000	
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (*)	18.651.504.442	18.651.504.442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)	199.956.166.125	140.207.051.613
Ngân hàng LD Lào Việt CN TP.HCM (*)	39.980.198.696	39.398.124.503
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	146.465.559.478	267.345.653.795
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	1.736.799.345	27.901.037.541
Cộng	445.014.952.986	519.694.810.222
<p>(*) Vay tín chấp, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 5->12 tháng (**) Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của LCG từ EVN, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn vay 9 tháng (***) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, TP.HCM, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 9 tháng</p>		
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	49.726.703.226	51.976.229.501
Thuế TNDN	58.588.067.141	56.494.623.741
Thuế thu nhập cá nhân	1.423.102.280	1.650.470.334
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Cộng	109.742.372.647	110.125.823.576
16 . Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10.260.795.000	10.368.315.000
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng+ tổ chức	3.060.003.905	2.654.227.163
Trích trước chi phí thi công bê tông RCC CT Bản Chát	889.826.960	60.344.902.502
Chi phí lương	855.557.929	2.010.000.000
Chi phí phải trả khác	340.989.948	1.076.007.156
Cộng	15.407.173.742	76.453.451.821
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	601.985.097	562.416.372
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	110.081.563	44.716.278
Bảo hiểm thất nghiệp	26.333.406	95.134.599
Cổ tức phải trả	351.775.000	339.121.400
Phải trả về chuyển nhượng vốn tại Cty TNHH XD&TM 12	15.735.840.000	26.043.560.000
Phải trả Công ty 166 góp vốn	600.000.000	600.000.000
Phải trả nhận kỹ quỹ	1.049.511.979	809.545.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	401.396.676	276.140.446
Cộng	18.876.923.721	28.770.634.483
18 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.185.592.140	13.185.592.140
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1-TP.HCM	7.030.679.000	3.083.283.072
Cộng	20.216.271.140	16.268.875.212

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
34-TPB.HCM/TH/10 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	14.284.391.485	1.098.799.345	TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
41/2011/HĐTD-DNL Ngân hàng Công Thương CN 1	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	7.668.679.000	638.000.000	- Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			21.953.070.485	1.736.799.345	

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	562.499.560.000	562.499.560.000
Cộng	562.499.560.000	562.499.560.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	562.499.560.000	375.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	187.499.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	30.000
Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	562.499.620.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	56.249.956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56.249.956	56.249.956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.956	56.249.956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.618	56.249.618
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.249.618	56.249.618
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	338	338
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.260.604.628	70.816.906.893
Quỹ dự phòng tài chính	42.943.697.735	37.500.000.000
Cộng	119.204.302.363	108.316.906.893

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, khu đô thị	3.096.812.713	3.382.740.052
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	491.670.859.699	1.343.946.990.911
Doanh thu thuần sản xuất bê tông	326.342.827.713	
Doanh thu dịch vụ khác	3.350.713.155	3.293.026.053
Cộng	824.461.213.280	1.350.622.757.016
21 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán, khu đô thị	2.069.259.534	3.773.544.052
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	485.737.972.569	1.110.879.580.208
Giá vốn sản xuất bê tông	265.928.296.297	
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	1.141.877.135	1.229.108.977
Cộng	754.877.405.535	1.115.882.233.237
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.605.275.175	1.030.502.347
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.731.955	4.214.121.225
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	15.235.406.000	6.649.957.760
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.355.200	168.452.571
Cộng	19.852.768.330	12.063.033.903
23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí lãi vay	59.287.484.161	61.558.448.623
Chi phí tài chính khác	-	12.002.439.600
Cộng	59.287.484.161	73.560.888.223
24 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng	5.368.571	111.170.190
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.069.090.909	113.838.181
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.419.474.305	
Thu nhập khác	50.388.473	4.655.877.199
Cộng	6.544.322.258	4.880.885.570

25 . Chi phí khác	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí thuê chậm nộp	4.714.153	58.811.397
Chi phí thanh lý tài sản	4.084.519.619	
Chi phí tài trợ trường Long Tân	1.011.342.273	
Chi phí bảo lãnh	1.013.588.581	
Chi phí khác	35.660.837	3.944.414.272
Cộng	6.149.825.463	4.003.225.669
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.098.172.231	39.412.600.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.292.558.260)	14.907.369
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(1.194.386.029)	39.427.507.788

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH Điền Phước	Công ty con	Góp vốn	844.865.265
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	Tạm ứng thực hiện DA Nam An	616.000.000
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tiền điện thuê VP Tạm ứng thực hiện DA Hiệp Thành	106.813.742 26.418.738.808
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình Chi phí mua tro bay + vận chuyển Cung cấp bê tông, xi măng Phí công quản lý Nhận Cổ tức 16.6	399.911.684.439 18.384.995.460 327.265.195.604 7.233.008.536 6.797.906.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Chi phí lãi vay, bảo lãnh Tạm ứng	438.094.410 1.683.617.128 27.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, ... Lãi vay, phí bảo lãnh Tạm ứng Chi phí XD CB Trường CĐ LICOGI Chi phí thầu phụ các công trình	153.157.839 2.538.700.088 2.500.000.000 9.232.834.793 52.486.969.175
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Doanh thu bán bất động sản Lãi vay, phí bảo lãnh Tạm ứng	14.630.276.660 229.420.140 325.752.309 1.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Lãi vay, phí bảo lãnh	10.624.450.965 448.481.068 564.893.177
C.ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, ... Thi công các công trình Góp vốn	526.226.478 27.515.625.364 10.000.000.000

Công ty CP Đầu tư& Phát triển Nghi Sơn	Công ty liên kết	Cổ tức	8.437.500.000
		Vay tiền thực hiện các DA	4.000.000.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con		164.595.795.357
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con		2.876.163.789
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con		5.053.437.277
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		12.535.295.442
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		4.381.082.952
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		7.787.508.835
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		3.814.803.923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		1.627.193.766
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết		2.763.707.704
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		348.541.606
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		27.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		31.758.165.492
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		1.520.300.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		16.632.921.110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		539.329.849
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con		252.441.606.498
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con		4.229.675.207
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		6.215.205.849
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		44.035.833.253
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		11.452.523.228
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		1.008.656.389

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	600.000.000
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	15.735.840.000

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2012: - 23.793.848.695 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu thuần quý 3/2012 giảm 61,99% so với quý 3/2011, chi phí đầu vào cấu thành giá vốn tăng quá lớn làm cho lợi nhuận gộp của quý 3/2012: - 1.770.602.366 đồng, mặt khác chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí lãi vay không có lợi nhuận bù đắp làm cho lợi nhuận sau thuế: - 23.793.848.695 đồng

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được điều chỉnh bởi đơn vị kiểm toán - Công ty TNHH ERNST& YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011.

Người lập biểu

Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	140.852.048.329	1.130.390.207.960
- Tăng vốn trong kỳ	187.499.560.000	-	(2.605.000)	-	-	-	187.496.955.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	115.997.811.089	115.997.811.089
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(74.999.838.000)	(74.999.838.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(96.525.086.223)	-	-	-	(90.974.473.777)	(187.499.560.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.521.200.000)	(1.521.200.000)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2011	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	89.354.347.641	1.169.864.376.049
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	44.894.532.542	1.125.404.560.950
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(5.104.036.035)	(5.104.036.035)
- Tăng quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	5.443.697.735	5.443.697.735	(10.887.395.470)	-
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(28.124.809.000)	(28.124.809.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2012	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	76.260.604.628	42.943.697.735	778.292.037	1.092.175.715.915